B. Biểu phí L/C nội địa

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
A	**THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN MUA**						
1.1	**Phát hành L/C sơ bộ**	Miễn phí				**LCBM02037**	**LCBM02037V0**
1.2	**Phát hành L/C**						
1.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	500,000 VNĐ		2	**LCBM02001**	**LCBM02001V0**
1.2.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.075% - Phần chưa ký quỹ: 1%/năm (kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C)	1,200,000 VNĐ		2	**LCBM02002**	**LCBM02002V0**
1.2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	720,000 VNĐ			1	**LCBM02041**	**LCBM02041V0**
1.3	**Tu chỉnh LC**						
1.3.1	Tu chỉnh tăng tiền *(cho giá trị tăng thêm)*	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm (từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn L/C)					
1.3.1.1	*Ký quỹ 100%*	0.075%	500,000 VNĐ		2	**LCBM02007**	**LCBM02007V0**
1.3.1.2	*Ký quỹ dưới 100%*	- Phần ký quỹ: 0.075% - Phần chưa ký quỹ: 1%/năm (kể từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn L/C)	500,000 VNĐ		2	**LCBM02008**	**LCBM02008V0**
1.3.2	Tu chỉnh gia hạn	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên thời gian gia	720,000 VNĐ		2	**LCBM02035**	**LCBM02035V0**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
		hạn cho số dư ngoại bảng còn lại của L/C					
1.3.3	Tu chỉnh khác *(nếu người yêu cầu mở thư tín dụng trả phí)*	360,000VNĐ/ lần			1	**LCBM02009**	**LCBM02009V0**
1.4	**Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng**						
1.4.1	Khi chứng từ về Khách hàng	500,000 VNĐ			1	**LCBM02017**	**LCBM02017V1**
1.4.2	Khi chứng từ về Ngân hàng	250,000 VNĐ			1	**LCBM02018**	**LCBM02018V1**
1.5	**Ký biên lai nhận hàng/Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng**						
1.5.1	BCT < 01 tỷ đồng *(hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)*	1,200,000 VNĐ			1	**LCBM02014**	**LCBM02014V1**
1.5.2	BCT ≥ 01 tỷ đồng *(hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)*	1,700,000 VNĐ			1	**LCBM02036**	**LCBM02036V1**
1.6	**Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng**	500,000 VNĐ			1	**LCBM02015**	**LCBM02015V1**
1.7	**Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm**						
1.7.1	Ký quỹ 100%	0.6%/năm	500,000 VNĐ		2	**LCBM02012**	**LCBM02012V0**
1.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.6%/năm - Phần chưa ký quỹ: 1.2%/năm				**LCBM02013**	**LCBM02013V0**
1.8	**Thanh toán L/C**	0.2%	500,000 VNĐ		2	**LCBM02011**	**LCBM02011V1**
1.9	**Từ chối thanh toán**	250,000 VNĐ			1	**LCBM02034**	**LCBM02034V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
1.10	**Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng**	500,000 VNĐ + phí chuyển phát nhanh *(theo thực tế)*			1	**LCBM02033**	**LCBM02033V1**
1.11	**Hủy L/C, đề nghị hủy L/C**	360,000 VNĐ/lần + Phí NHDL *(nếu có)*			1	**LCBM02019**	**LCBM02019V1**
1.12	**L/C xác nhận**						
1.12.1	Phát hành L/C						
1.12.1.1	*Ký quỹ 100%*	Như phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận *(nếu có)*	500,000 VNĐ + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCBM02003**	**LCBM02003V0**
1.12.1.2	*Ký quỹ dưới 100%*		1,200,000 VNĐ + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCBM02004**	**LCBM02004V0**
1.12.2	Tu chỉnh L/C						
1.12.2.1	*Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)*						
-	*Ký quỹ 100%*	Như phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận *(nếu có)*			2	**LCBM02032**	**LCBM02032V0**
-	*Ký quỹ dưới 100%*				2	**LCBM02031**	**LCBM02031V0**
1.12.2.2	*Tu chỉnh gia hạn*				2	**LCBM02038**	**LCBM02038V0**
1.12.2.3	*Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trả phí)*				2	**LCBM02039**	**LCBM02039V0**
1.13	**Phí UPAS L/C nội địa**					**LCBM02040**	**LCBM02040V0**
B	**THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN BÁN**						

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
2.1	**Thông báo L/C**						
2.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp Tới KH *(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH)*	360,000 VNĐ + Phí thông báo của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCBB02001**	**LCBB02001V1**
2.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp L/C *(áp dụng khi NCB chuyển tiếp L/C đến NHTB tiếp theo)*	600,000 VNĐ + Phí thông báo của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCBB02002**	**LCBB02002V1**
2.2	**Thông báo tu chỉnh L/C**						
2.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp tới KH *(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)*	250,000 VNĐ + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCBB02004**	**LCBB02004V1**
2.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh *(áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo)*	500,000 VNĐ + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCBB02005**	**LCBB02005V1**
2.3	**Chiết khấu/thương lượng chứng từ có truy đòi theo L/C**	Theo quy định lãi suất của NCB từng thời kỳ				**LCBB02019**	**LCBB02019V0**
2.4	**Xử lý BCT XK**	Miễn phí				**LCBB02016**	**LCBB02016V1**
2.5	**Thanh toán bộ chứng từ**	0.15%	250,000 VND		2	**LCBB02012**	**LCBB02012V1**
2.6	**Hủy L/C**	360,000 VNĐ + Phí NHDL *(nếu có)*			1	**LCBB02007**	**LCBB02007V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
2.7	**Xác nhận L/C**	Theo thỏa thuận			2	**LCBB02006**	**LCBB02006V0**
2.8	**Chuyện nhượng L/C**	0.15% x trị giá chuyển nhượng	720,000 VNĐ	12,000,000 VNĐ	1	**LCBB02008**	**LCBB02008V1**
2.9	**Chuyển nhượng tu chỉnh L/C**	500,000 VNĐ/lần			1	**LCBB02009**	**LCBB02009V1**
2.10	**Phí lập BCT theo yêu cầu của KH**	0.1% x trị giá hóa đơn	500,000 VNĐ	5,000,000 VNĐ	1	**LCBB02013**	**LCBB02013V1**
2.11	**Phí khác (Phí gửi BCT L/C nội địa,…)**	Tùy theo thực tế phát sinh				**LCBB02015**	**LCBB02015V1**
C	**ĐIỆN PHÍ**						
3.1	**Điện phí phát hành L/C, phát hành L/C sơ bộ (MT700)**	720,000 VNĐ/điện			1	**DPND02005V1**	
3.2	**Điện phí chuyển (MT103, MT202,…)**	120,000 VNĐ/điện			1	**DPND02001V1**	
3.3	**Điện phí khác**	120,000 VNĐ/điện			1	**DPND02006V1**	
3.4	**Phí tra soát**						
3.4.1	Tra soát L/C bên bán	120,000 VNĐ/lần			1	**DPND02014V1**	
3.4.2	Tra soát L/C bên mua					**DPND02030V1**	
D	**PHÍ KHÁC**						
4.1	**Cung cấp lại điện trong vòng 07 tháng**	120,000 VNĐ/điện			1	**DPND02002V1**	
4.2	**Cung cấp lại điện quá 07 tháng**	170,000 VNĐ/điện			1	**DPND02003V1**	
4.3	**Phí thu Người thụ hưởng L/C**						
4.3.1	Thông báo chấp nhận thanh toán đối với bộ	1,200,000 VNĐ			1	**NHDL03036V1**	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
	chứng từ trả chậm *(đã bao gồm điện phí)*						
4.3.2	Điện phí thông báo thanh toán *(Nếu Thư xuất trình chứng từ của Ngân hàng xuất trình yêu cầu NCB không gửi điện thông báo việc thanh toán cho họ, NCB không lập điện và không thu phí này)*	1,200,000 VNĐ			1	**NHDL03037V1**	
4.3.3	Phí xử lý chứng từ	0.05% trị giá bộ chứng từ	1,200,000 VNĐ	4,800,000 VNĐ	1	**NHDL03038V1**	
4.4	**Phí thu hộ các ngân hàng khác (Ngân hàng xuất trình, Ngân hàng thông báo,…)**	Theo thông báo của từng ngân hàng				**NHDL03039V1**	
4.5	**Phí bộ chứng từ bất hợp lệ**	2,000,000 VNĐ			1	**NHDL03040V1**	
4.6	**Phí xử lý dịch vụ ngân hàng khác (Không VAT)**	Theo thông báo của từng ngân hàng				**NHDL20262V0**	

Ghi chú:

1. Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). NCB sẽ tính thuế VAT đối với các trường hợp chịu thuế VAT theo quy định hiện hành của Pháp luật.
2. - Đối với phát hành L/C, thời hạn tính phí phát hành L/C = Ngày hết hạn L/C - Ngày phát hành L/C
   - Đối với chấp nhận thanh toán L/C trả chậm:
   * Thời hạn tính phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm = Ngày đến hạn thanh toán - Ngày chấp nhận thanh toán
   * Đối với các giao dịch thu phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm theo định kỳ có kỳ thu phí phát sinh sau khi văn bản này có hiệu lực, ĐVKD được lựa chọn áp dụng tỉ lệ phí, phương pháp tính phí, cơ sở tính phí theo quy định tại văn bản này

* Trường hợp mức phí được thỏa thuận/thông báo với khách hàng theo %/tháng trước khi biểu phí này có hiệu lực, ĐVKD được giữ nguyên mức phí, đồng thời được xác định thời gian tính phí theo số ngày thực tế phát sinh tương đương số tháng tính phí trên cơ sở 01 tháng = 30 ngày; số tháng tính phí = số ngày thực tế phát sinh/30

3. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
4. Các loại phí tính bằng tỷ lệ (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị)
5. Các phí liên quan đến thư tín dụng thu theo quy định của biểu phí hoặc theo thỏa thuận của NCB và Khách hàng.
6. Những chi phí phát sinh của bên thức ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, … chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/giảm theo quyết định 6919/2025/QĐ-TGĐ ngày 19/09/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.
7. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu, …): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thể thỏa thuận với khách hàng
8. Đơn vị sẽ lựa chọn mã Code phí áp dụng tương ứng cho hợp đồng, thỏa thuận, cam kết LC thực hiện phát hành trước 1/7/2024 và LC phát hành từ 1/7/2024 theo quy định của Pháp luật hiện hành[3].

[3] Thông tư về Quy định nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024